

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

Số: 12/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 23 tháng 12 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MẮNG VÀ XI MẮNG, PHỤ GIA CHO XI MẮNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn số 129/2020/TB-XMTĐ ngày 30/10/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	nt	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	nt	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1.3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xi nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá 132/CV-XN ngày 26/8/2020											
7	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	68.182	68.182	69.091
8	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	77.273	77.273	78.182
1.4	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020											
9	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÔP LÁT											
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.											
10	Gạch lát Ceramic, Sản theo bộ 30x60 (30x30)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
11	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh (40x40)	m ²	nt	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
12	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m ²	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
13	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m ²	nt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
14	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m ²	nt	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
15	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m ²	nt	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
16	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m ²	nt	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
17	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m ²	nt	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
18	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m ²	nt	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
19	Gạch lát vi tính 80x80	m ²	nt	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
20	Gạch lát carving 80x80	m ²	nt	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
21	Gạch lát carving gold 80x80	m ²	nt	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
22	Gạch ốp Ceramic 30x60	m ²	nt	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
23	Gạch ốp Ceramic viên điểm 30x60	m ²	nt	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950
24	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²	nt	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
25	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m ²	nt	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
26	Gạch ốp Ceramic 40x80	m ²	nt	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
27	Gạch ốp Ceramic 40x80 viền điểm	m ²	nt	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²	nt	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
27	Gạch ốp mài mặt Porcelain viền điểm 30x60	m ²	nt	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
28	Gạch lát Porcelain 100x100	m ²	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
29	Gạch lát Porcelain 15x60	m ²	nt	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
30	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m ²	nt	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
31	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m ²	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/10/2020											
	*Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)											
32	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
33	30x30 (màu đậm)		nt	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
34	40x40 (màu nhạt)	m ²	nt	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
35	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
36	60x30 (màu đậm)	m ²	nt	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
37	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
38	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	*Gạch thạch anh (Granite hạt mè)											
39	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	*Gạch men (Ceramic)											
40	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	*Gạch thạch anh bóng kiếng											
41	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
42	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
43	80x80 (màu nhạt)	m ²	nt	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
44	80x80 (màu đậm)	m ²	nt	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
45	100x100 (màu nhạt)	m ²	nt	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
46	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
47	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
2.3	Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 16/9/2020											
48	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
49	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
50	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
51	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
52	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
53	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
54	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
55	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m ²	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
56	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
57	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bò cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
58	Gạch ceramic 40x40 bò cạnh	Hộp	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
59	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
60	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
61	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
62	Gạch ceramic 60x60 KTS	m ²	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
63	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m ²	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
64	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m ²	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.4	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	TAICERA											
65	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m ²	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
66	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
67	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
68	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
69	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
70	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
71	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
72	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
73	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
74	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
75	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
76	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
77	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
78	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
79	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
80	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
81	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
82	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
83	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
84	Gạch 60*60 G68918 Thạch anh	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
85	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
86	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
87	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
88	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
89	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
90	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
91	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
92	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
93	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
94	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
95	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
96	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
97	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
98	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
100	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
101	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
102	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
103	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
104	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
105	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
106	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
107	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
108	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
109	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
110	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
111	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
112	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
113	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
114	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
115	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
116	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
117	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
118	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
119	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
120	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
121	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
122	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
123	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
124	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
125	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
126	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
127	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
128	Gạch 30*60 G63822	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
129	Gạch 30*60 G63824	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
130	Gạch 30*60 G63828	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
131	Gạch 30*60 G63062	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
132	Gạch 30*60 G63065	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
133	Gạch 30*60 G63068	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
134	Gạch 30*60 G63965	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
135	Gạch 30*60 G63905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
136	Gạch 30*60 G63845	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
137	Gạch 30*60 G63848	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
138	Gạch 30*60 G63849	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
139	Gạch 30*60 G63425	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
140	Gạch 30*60 G63428	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
141	Gạch 30*60 G63429	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
142	Gạch 30*60 GP63085	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
143	Gạch 30*60 GP63945	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
144	Gạch 30*60 G63813	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
145	Gạch 30*60 G63818	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
146	Gạch 30*60 G63819	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
147	Gạch 30*60 GP63955	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
148	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
149	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
150	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
151	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
152	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
153	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
154	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
155	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
156	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
157	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
158	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
159	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
160	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
161	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
162	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
163	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
164	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
165	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
166	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
167	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
168	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
169	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
170	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
171	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
172	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
173	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
174	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
175	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
176	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
177	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
178	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
179	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
180	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
181	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
182	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
183	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
184	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
185	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
186	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
187	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
188	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
189	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
190	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
191	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
192	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
193	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
194	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
195	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
196	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
197	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
198	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
199	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
200	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
201	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
202	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
203	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
204	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
205	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
206	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
207	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
208	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
209	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
210	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
211	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
212	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
213	Gạch 60*60 DA 009	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
214	Gạch 60*60 DA 010	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
215	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
216	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
217	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
218	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
219	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
220	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
221	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
222	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
223	Gạch 60*60 DA 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
224	Gạch 60*60 DA 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
225	Gạch 60*60 DA 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
226	Gạch 60*60 DA 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
227	Gạch 60*60 DA 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
228	Gạch 60*60 DA 011	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
229	Gạch 60*60 DA 012	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
230	Gạch 60*60 DA 013	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
231	Gạch 60*60 DA 014	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
232	Gạch 60*60 DA 015	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
233	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
234	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
235	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
236	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
237	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
238	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
239	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
240	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
241	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
242	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
243	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
244	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
245	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
246	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
247	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
248	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
249	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
250	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
251	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
252	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
253	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
254	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
255	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
256	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
257	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
258	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
259	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
260	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
261	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
262	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
263	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
264	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
265	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
266	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
267	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
268	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
269	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
270	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
271	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
272	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
273	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
274	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
275	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
276	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
277	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
278	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
279	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
280	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
281	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
282	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
283	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
284	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
285	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
286	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
287	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
288	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
289	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
290	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
291	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
292	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
293	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
294	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
295	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
296	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
297	Gạch 30*60 Amber 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
298	Gạch 30*60 Amber 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
299	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
300	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
301	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
302	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
303	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
304	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
305	Gạch 30*60 Retro 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
306	Gạch 30*60 Retro 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
307	Gạch 30*60 Tiensa 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
308	Gạch 30*60 Tiensa 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
309	Gạch 30*60 Tiensa 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
310	Gạch 30*60 Tienza 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
311	Gạch 30*60 Amber 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
312	Gạch 30*60 Amber 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
313	Gạch 30*60 Amber 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
314	Gạch 30*60 Amber 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
315	Gạch 30*60 Amber 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
316	Gạch 30*60 Amber 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
317	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
318	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
319	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
320	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
321	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
322	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
323	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
324	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
325	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
326	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
327	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
328	Gạch 30*60 Snow 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
329	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
330	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
331	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	nt	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
332	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
333	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
334	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
335	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
336	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
337	Gạch D30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
338	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
339	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
340	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
341	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
342	Gạch 30*30 Tienza 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
343	Gạch 30*30 Tienza 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
344	Gạch 30*30 Tienza 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
345	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
346	Gạch 30*30 Ngoctrại 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
347	Gạch 30*30 Ngoc trai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
348	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
349	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
350	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
351	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
352	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
353	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
354	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
355	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
356	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
357	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
358	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
359	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
360	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
361	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
362	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
363	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
364	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
365	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
366	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
367	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
368	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
369	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
370	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
371	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
372	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
373	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
374	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
375	Gạch 40*40 Hoda 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
376	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
377	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
378	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
379	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
380	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
381	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
382	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
383	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
432	TOA Nanoshield	1L	nt	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
		875 ML	nt	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
433	TOA Nanoshield Bóng	15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636
		5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
434	TOA Nanoshield Bóng mờ	15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636
		5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
435	TOA 4 Seasons Exterior Bóng mờ	18 L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636
		1L	nt	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
436	TOA 4 Seasons Satin Glo High Sheen	18 L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636
		1L	nt	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
437	TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	nt	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273
		5 L	nt	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
		1L	nt	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
438	TOA 4 Seasons Tropic Shield	18 L	nt	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273
		5 L	nt	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
		1L	nt	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
439	Supertech Pro Ext	18 L	nt	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909
		5L	nt	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
SON PHỦ NỘI THẤT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	SuperShield Duraclean	3.785 L	nt	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
		875 ML	nt	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
441	SuperShield Duraclean A+ Siêu Bóng	3.785 L	nt	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091
		875 ML	nt	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
442	SuperShield Duraclean A+ Bóng Mờ	3.785 L	nt	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
		875 ML	nt	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
443	TOA NanoClean Siêu bóng	15 L	nt	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
		5 L	nt	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636
		875 ML	nt	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818
444	TOA NanoClean Bóng mờ	15 L	nt	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727
		5 L	nt	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909
		875 ML	nt	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
445	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	18 L	nt	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909
		5 L	nt	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
475	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
476	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
477	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
478	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
479	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOP RO	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955
480	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOP RO	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864
481	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273
482	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182
483	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
484	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318
Sơn nhũ tương												
485	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.956	993.957	993.958	993.959	993.960	993.961	993.962	993.963
486	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		268.409	268.410	268.411	268.412	268.413	268.414	268.415	268.416	268.417
487	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.276.591	1.276.592	1.276.593	1.276.594	1.276.595	1.276.596	1.276.597	1.276.598	1.276.599
488	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
489	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
490	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.141.396	1.141.397	1.141.398	1.141.399	1.141.400	1.141.401	1.141.402	1.141.403	1.141.404
491	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
492	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
493	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.401.200	1.401.201	1.401.202	1.401.203	1.401.204	1.401.205	1.401.206	1.401.207	1.401.208
494	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1.557.273	1.557.274	1.557.275	1.557.276	1.557.277	1.557.278	1.557.279	1.557.280	1.557.281
495	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng		2.358.929	2.358.930	2.358.931	2.358.932	2.358.933	2.358.934	2.358.935	2.358.936	2.358.937

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
597	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOP RO	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500
598	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOP RO	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864
599	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227
600	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
Sơn Kim Loại Chuyên Dụng												
601	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136
Sơn chống cháy												
602	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
603	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOP RO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.3	Công ty CP L.Q JOTON ngày 07/9/2020 (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 07/9/2020)											
604	Sơn giao thông lót	kg	TCVN ISO 9001:2015	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
605	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
606	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
607	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	TCVN ISO 9001:2015	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791
608	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	kg	TCVN ISO 9001:2015	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
609	Hạt phản quang	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
4.5	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
SƠN OEXPO												
610	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	TCCS 732.10-1:2017/4	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
611	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon	nt	619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
612	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng	nt	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
613	Oexpo rainkote 1L	Lon	nt	91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
614	Oexpo rainkote 5L	Lon	nt	391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091
615	Oexpo rainkote 18L	Thùng	nt	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
616	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon	nt	118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
617	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon	nt	506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
618	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng	nt	1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700
619	Oexpo interior 5L	Lon	nt	251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
620	Oexpo interior 18L	Thùng	nt	835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
621	Oexpo ceiling white 5L	Lon	nt	254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
622	Oexpo ceiling white 18L	Thùng	nt	904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
623	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon	nt	327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
624	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng	nt	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
625	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon	nt	428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
626	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DẪN DỤNG		nt									
627	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
628	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
629	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
630	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
631	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
632	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364
633	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
634	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
635	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
636	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
637	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
638	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273
639	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
640	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
641	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
642	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
643	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
644	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
645	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
646	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
647	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
648	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
649	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
650	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
651	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
652	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
653	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
654	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershiel	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
655	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ tr	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
656	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ tr	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
657	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545
658	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
659	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
660	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
661	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
662	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
663	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773
664	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
665	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
666	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273
667	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	nt	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
668	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
669	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	nt	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
670	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	nt	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
671	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield c	Lon	nt	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
672	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield c	Thùng	nt	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
673	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	nt	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
674	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	nt	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636
675	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 5L	Lon	nt	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
676	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 18L	Thùng	nt	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
677	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5	Lon	nt	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
678	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 1	Thùng	nt	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
679	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	nt	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
680	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	nt	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
681	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	nt	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
682	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	nt	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909
683	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	nt	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
684	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	nt	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
685	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	nt	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
686	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	nt	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
687	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Lon	nt	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
688	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Thùng	nt	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364
689	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Lon	nt	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
690	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Thùng	nt	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227
691	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	nt	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
692	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
693	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	nt	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
694	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	nt	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
695	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	TCVN 8653-4:2012	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
696	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	nt	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
697	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng	nt	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
698	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
699	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
700	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	nt	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
701	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
702	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
703	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	nt	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
704	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636
705	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
706	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	nt	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
733	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
734	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	lít	nt	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200
735	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
736	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
737	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	lít	nt	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170
738	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
739	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	lít	nt	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
B. SƠN NGOẠI THẤT												
740	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
741	SUPER MATEX SEALER 17 L	lít	nt	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350
742	SUPER MATEX SEALER 5 L	lít	nt	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
743	WEATHERGARD SEALER 18 L	lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
744	WEATHERGARD SEALER 5 L	lít	nt	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
745	SUPER MATEX 18 L	lít	nt	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330
746	SUPER MATEX 5 L	lít	nt	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
747	SUPERGARD 18 L	lít	nt	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610
748	SUPERGARD 5 L	lít	nt	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
749	WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	nt	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280
750	WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	nt	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
751	WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	nt	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600
752	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800
753	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
754	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	nt	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
755	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	nt	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
756	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	nt	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400
C. SƠN CHỐNG THẨM												
757	WP 100 18 KG	kg	nt	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330
758	WP 100 5 KG	kg	nt	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200
759	WP 100 1 KG	kg	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
760	WP 200 20 KG	kg	nt	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
761	WP 200 6 KG	kg	nt	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170
V	ĐÁ CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834)											
762	Cát nền	m ³		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	172.727	172.727	172.727
763	Cát xây	m ³		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	181.818	181.818	181.818
764	Đá 0 x 4 Thanh Phú	m ³		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
765	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m ³		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
766	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
789	Thép cuộn F8 mm CB240T	kg	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
790	Thép cây vằn F10 mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2008	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
791	Thép cây vằn F 12 đến F 20 CB300V	kg	nt	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
792	Thép cây vằn F10 mm CB400V/500V	kg	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
793	Thép cây vằn F12 mm CB400V/500V	kg	nt	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
6.4	Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 12/9/2020											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
794	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
795	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	19.182	19.182	19.182	19.182	19.182	19.273	19.273	19.273	19.273
796	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
797	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
798	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.455	22.455	22.455	22.455
799	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
800	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
801	Dây 1.60 - 2.00mm	Đồng/kg	BS 1387	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
802	Dây 2.10 - 3.00mm	Đồng/kg	BS 1387	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.909	26.909	26.909	26.909
803	Dây 3.10 - 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
804	Dây > 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
805	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
806	Dây 0.40mm	Đồng/mc	JIS G3321	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
807	Dây 0.45mm	Đồng/mc	JIS G3321	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.091	103.091	103.091	103.091
808	Dây 0.50mm	Đồng/mc	JIS G3321	112.091	112.091	112.091	112.091	112.091	112.182	112.182	112.182	112.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
809	Dây 0.45mm	Đồng/mc	JIS G3321	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.636	107.636	107.636	107.636

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
973	D140x5.0mm	m	16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151- 2:2002/ISO 4422-2:1996	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
974	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
975	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
976	D160x6.2mm	m		194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
977	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
978	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
979	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
980	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
981	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
982	D225x8.6mm	m	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
983	D250x9.6mm	m	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
984	D250x11.9mm	m	nt	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
985	D280x8.6mm	m	nt	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
986	D280x10.7mm	m	nt	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
987	D280x13.4mm	m	nt	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200
988	D315x12.1mm	m	nt	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300
989	D315x15.0mm	m	nt	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400
990	D355x8.7mm	m	nt	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200
991	D355x13.6mm	m	nt	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
992	D355x16.9mm	m	nt	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
993	D400x15.3mm	m	nt	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
994	D400x19.1mm	m	nt	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800
	Óng HDPE											
995	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427- 2:2007/TCVN73 05-2; DIN 8074:2011- 12&DIN 8075:2011-12	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
996	D25 x 3.0mm	m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
997	D32 x 3.0mm	m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
998	D32 x 3.6mm	m		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
999	D40 x 3.7mm	m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1000	D40 x 4.5mm	m		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
1001	D50 x 4.6mm	m		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1002	D50 x 5.6mm	m		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1003	D63 x 3.8mm	m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1004	D63 x 4.7mm	m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
1005	D90 x 5.4mm	m	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	
1006	D90 x 6.7mm	m	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	
1007	D110 x 5.3mm	m	nt	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]								
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG												
1.1	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).												
1159	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.254.545	Cập nhật theo Thông báo giá 848/TTDV-PHTT ngày 31/8/2020. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang								
1160	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.040.909									
1161	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.300.000									
1162	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.272.727									
1.2	Công ty CP xi măng Đình Cao (36A - Phan Đăng Lưu - quận Phú Nhuận - TPHCM - ĐT: 0873009699.												
1163	Xi măng Tophome PCB40 bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	79.091	Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/7/2020.								
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT												
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY												
IV	NHÓM SƠN												
4.1	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 59B, đường số 3, khu dân cư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Điện Thoại: 02923.899.175 - 0973.572.139 Cập nhật theo CV 001/T&T ngày 15/8/2020. Bảng giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô Ninh Kiều, Cần Thơ.												
Keo dán gạch Crocodile													
1164	Gator Crocodile 1291	kg	TVCN 7899-2:2008	11.750									
1165	Light Blue Crocodile xám-1330-1	kg		20.600									
1166	Green Crocodile xám -1010	kg		15.350									
1167	Red Crocodile xám - 1020	kg		24.650									
1168	Red Crocodile trắng - 1050	kg		29.350									
1169	Silver Crocodile xám - 1030	kg		30.000									
1170	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		45.350									
Keo chà ron Crocodile													
1171	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	27.000									
1172	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	nt	27.000									
1173	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	nt	35.000									
1174	Crocodile silver grout kem -0121	kg	nt	35.000									
1175	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	nt	35.000									
1176	Crocodile silver grout be - 0123	kg	nt	35.000									
1177	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	nt	35.000									
1178	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	nt	35.000									
1179	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	nt	35.000									

1180	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	nt	35.000								
1181	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	nt	35.000								
1182	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	nt	35.000								
1183	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	nt	35.000								
1184	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	nt	35.000								
1185	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	nt	35.000								
1186	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	nt	35.000								
1187	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	nt	35.000								
1188	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	nt	35.000								
1189	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	nt	35.000								
1190	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	nt	35.000								
1191	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	nt	35.000								
1192	Crocodile silver đen - 0179	kg	nt	35.000								
1193	Crocodile silver men gốm - 0132	kg	nt	40.000								
1194	Crocodile silver men đỏ - 0155	kg	nt	72.000								
1195	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	nt	57.000								
1196	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	nt	57.000								
1197	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	nt	57.000								
1198	Crocodile premium plus be - 0723	kg	nt	57.000								
1199	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	nt	57.000								
1200	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	nt	57.000								
1201	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	nt	57.000								
1202	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	nt	63.000								
1203	Crocodile premium plus hồng nhạt - 0764	kg	nt	63.000								
1204	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	nt	63.000								
1205	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	nt	63.000								
1206	Crocodile premium plus nâu nhạt - 0768	kg	nt	63.000								
1207	Crocodile premium plus tím nhạt - 0780	kg	nt	63.000								
1208	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	nt	63.000								
1209	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	nt	85.000								
1210	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	nt	249.000								
1211	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	nt	249.000								
1212	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	nt	249.000								
1213	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90371	kg	nt	249.000								
1214	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	nt	249.000								
1215	Crocodile turbo plus Latte Brown- C02126308	kg	nt	285.000								
1216	Crocodile turbo plus Clay - C02126908	kg	nt	285.000								
1217	Crocodile Platinum White - 90110	kg	nt	191.000								
1218	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	nt	191.000								
1219	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	nt	191.000								
1220	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	nt	191.000								
1221	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	nt	191.000								
1222	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	nt	197.000								
1223	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	nt	197.000								

1224	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	nt	197.000								
1225	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	nt	227.000								
1226	Ifix - White - C02151056	kg	nt	380.000								
1227	Ifix - Grey - C02157456	kg	nt	380.000								
1228	Ifix - Black - C02157956	kg	nt	380.000								
Chống thấm												
1229	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	BS EN 14891:2012	47.000								
1230	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		76.000								
1231	Crocodile Flex Shield xám - 1355	kg		200.000								
1232	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		160.000								
1233	Crocodile Flex Shield xám - 1351	kg		147.000								
1234	Crocodile Roof Shield xám - 2120G	kg		227.000								
1235	Crocodile Roof Shield trắng - 2120W	kg		227.000								
Hóa chất Chemical												
1236	Anti-Slip chất chống trượt - KCCO-00501 - 0,5L	chai	TVCN 7899- 4:2008	1.084.000								
1237	Crocodile Crocodile General Cleaner chất tẩy rửa đa dụng - KCCL-00503 - 0,5L	chai		543.000								
1238	Crocodile Grout Cleaner chất tẩy rửa cho đường ron - KCCL-00501 - 0,5L	chai		491.000								
Thiết bị												
1239	Bay Cao Su - CRBR01	cái		120.000								
1240	Bay Răng Cửa U3 - CRBC03	cái		120.000								
1241	Bay Răng Cửa U6 - CRBC06	cái		120.000								
1242	Bay Răng Cửa U9 - CRBC09	cái		120.000								
Vữa sửa chữa												
1243	Keo Dán & Cấy Thép - Crocodile Epoxy Seal - 3400	kg	TCVN 7852:2008	359.000								
1244	Vữa Sửa Chữa - Crocodile Repair Mortar xám - 1231	kg		27.000								
1245	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Protectcrete Mortar xám - 1280	kg		105.000								
1246	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Feather Patch xám - 1200	kg		73.000								
1247	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Acrylic Patch xám - 1210	kg		59.000								
Sơn Phủ Nội Ngoại thất Beger												
1248	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (17 lít/thùng)	Thùng		4.600.000								
1249	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (9 lít/thùng)	Thùng		2.625.000								

1293	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.850.000								
1294	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.946 lít/thùng)	Thùng		1.040.000								
1295	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.3 lít/thùng)	Thùng		175.000								
Keo dán gạch Tiger												
1296	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.850								
1297	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100								
1298	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300								
1299	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900								
Keo chà ron Tiger												
1300	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000								
1301	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		26.000								
1302	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		26.000								
1303	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		28.000								
1304	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		27.000								
1305	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		25.000								
1306	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		25.000								
1307	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		28.000								
1308	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		29.000								
1309	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		27.000								
1310	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		29.000								
1311	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		29.000								
1312	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		25.000								
1313	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		23.000								
1314	Tiger grout red standard đen - R227	kg		33.000								
1315	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		50.000								
1316	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		39.000								
1317	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		37.000								
1318	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		35.000								
1319	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		46.000								
1320	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		39.000								
1321	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		39.000								
1322	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		41.000								
1323	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		59.000								
1324	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		59.000								
1325	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		36.000								
1326	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		39.000								
1327	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		37.000								
1328	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		41.000								

[illegible]

1362	Bituseal T140 MG	m		209.000								
1363	Bituseal T140 SG	m		190.600								
1364	Sika Torch 3VN	m		125.000								
1365	Sikaproof Membrane	kg		54.700								
1366	Sikaproof Membrane	kg		69.800								
1367	Sika Raintite (20kg)	kg		101.800								
1368	Sika Raintite (4kg)	kg		107.200								
Sika - Chất phủ gốc xi măng												
1369	Sikafloor Chapdur Green	kg		15.700								
1370	Sikafloor Chapdur Grey	kg		7.400								
4.2	CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 23/11/2020											
1371	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg		8.955	Bao 40 kg							
1372	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg		6.705	Bao 40 kg							
1373	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg		141.455	Lon 4.25 lít							
1374	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg		121.273	Thùng 17 lít							
1375	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		118.353	Lon 4.25 lít							
1376	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg		97.922	Thùng 17 lít							
1377	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		93.310	Lon 4.25 lít							
1378	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg		77.662	Thùng 17 lít							
1379	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg		81.983	Lon 4.25 lít							
1380	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg		65.296	Thùng 17 lít							
1381	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg		68.099	Lon 4.25 lít							
1382	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg		55.573	Thùng 17 lít							
1383	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		37.355	Lon 4.25 lít							
1384	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg		31.581	Thùng 17 lít							
1385	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg		269.091	Lon 1 lít							
1386	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg		212.727	Lon 4.25 lít							

[illegible]

1423	Ông thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	16.200								
1424	Ông thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	16.200								
1425	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	23.300								
1426	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500								
1427	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500								
1428	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	22.700								
1429	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	23.300								
1430	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	17.300								
6.2	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/9/2020											
1431	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	13.970	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 03/9/2020. Giao hàng tại nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai							
1432	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	13.970								
1433	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	13.970								
1434	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	13.970								
1435	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	13.970								
1436	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	13.970								
1437	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	13.970								
1438	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	13.970								
1439	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	14.070								
1440	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	14.070								
1441	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	14.070								
1442	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	14.070								

1470	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét	6.010
1471	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	17.690
1472	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	63.600
1473	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét	117.800
1474	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	230.100
1475	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	356.000
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1476	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	13.350
1477	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	28.400
1478	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	63.200
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1479	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.630
1480	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	26.100
1481	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	54.500
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1482	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	22.400
1483	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	33.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1484	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	98.000
1485	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	142.100
1486	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	744.000
1487	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	926.100
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1488	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	135.700
1489	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	365.500
1490	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	710.400
1491	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	919.700
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1492	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	174.200
1493	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	263.500
1494	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	481.600
1495	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.218.500
1496	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.810.900
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1497	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163.700
1498	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100
1499	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600
1500	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800
1501	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)											
1502	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		87.200							
1503	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		146.100							
1504	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		261.500							
1505	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		625.800							
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
1506	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		44.900							
1507	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		78.600							
1508	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		273.000							
1509	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		805.200							
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
1510	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		73.800							
1511	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		151.700							
1512	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		389.000							
1513	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		1.442.000							
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
1514	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		65.300							
1515	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		182.500							
1516	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		457.700							
1517	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		2.262.700							
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C											
1518	C-10	kg		258.500							
1519	C-50	kg		261.000							
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
1520	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		38.100							
1521	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		76.700							
1522	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		206.400							
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
1523	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		14.110							
1524	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		76.300							
1525	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		218.400							
1526	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		268.300							
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											

1527	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		26.700								
1528	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		74.800								
1529	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		236.800								
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
1530	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		294.100								
1531	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		692.000								
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
1532	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		734.700								
1533	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		3.730.100								
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1												
1534	AV-16-0,6/1 kV	mét		6.470								
1535	AV-35-0,6/1 kV	mét		11.870								
1536	AV-120-0,6/1 kV	mét		37.000								
1537	AV-500-0,6/1 kV	mét		147.200								
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204												
1538	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg		76.800								
1539	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg		75.400								
1540	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg		78.300								
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)												
1541	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		39.500								
Ổng luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010												
1542	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		18.600								
1543	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700								
1544	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		183.500								
1545	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		208.100								
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
1546	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		68.300								
1547	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		593.600								
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)												
1548	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		20.900								
1549	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		29.800								
1550	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.147.200								
IX	XÃNG , DẦU											
X	CÁU KIỆN CÁC LOẠI											

10.1	Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/11/2020. Hàng được giao đến trung tâm Cần Thơ									
	Cổng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012									
	Cổng Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa									
1551	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	314.200							
1552	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	325.200							
1553	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	335.200							
	Cổng Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa									
1554	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	498.600							
1555	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	537.600							
1556	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	568.600							
	Cổng Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa									
1557	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	807.300							
1558	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	876.300							
1559	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	965.300							
	Cổng Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa									
1560	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	1.388.200							
1561	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	1.494.200							
1562	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	1.609.200							
	Cổng Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa									
1563	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	2.514.100							
1564	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	2.595.100							
1565	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	2.721.100							
	Cổng Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa									
1566	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét	3.138.600							
1567	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét	3.295.600							
1568	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét	3.515.600							
	Gối cổng các loại M200									
1569	Gối cổng Φ 400	cái	159.800							
1570	Gối cổng Φ 600	cái	229.300							
1571	Gối cổng Φ 800	cái	283.100							
1572	Gối cổng Φ 1000	cái	370.700							
1573	Gối cổng Φ 1200	cái	686.900							
1574	Gối cổng Φ 1500	cái	830.300							
	Giăng cao su các loại									
1575	Giăng cao su cổng Φ 400	sợi	38.800							
1576	Giăng cao su cổng Φ 600	sợi	48.500							
1577	Giăng cao su cổng Φ 800	sợi	59.400							
1578	Giăng cao su cổng Φ 1000	sợi	69.200							

1579	Giăng cao su cổng Φ 1200	sợi		80.100								
1580	Giăng cao su cổng Φ 1500	sợi		95.400								
Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017; TCVN 5574 : 2018 và TCVN 7888 : 2014												
1581	Cọc bê tông DƯ.L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		53.500								
1582	Cọc bê tông DƯ.L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		73.300								
1583	Cọc bê tông DƯ.L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		101.500								
1584	Cọc bê tông DƯ.L 200 x 200-8m-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		205.200								
1585	Cọc bê tông DƯ.L 200 x 200-6m-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		209.700								
Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013												
1586	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m ²		101.700								
1587	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m ²		97.100								
Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016												
1588	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.550								
1589	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640								
1590	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810								
10.2	Công ty CP Eurowindow, Đ/c: Lô 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, SĐT: 028 3824 8124. Cập nhật theo báo giá SXD nhận ngày 07/12/2020 (cột bên phải bảng giá ghi chú kích thước chiều rộng x chiều cao cửa)											
1591	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	3.244.355	1000	1000						
1592	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200						
1593	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.855.901	1400	1400						
1594	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.742.656	1600	1600						
1595	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.134.381	1500	1000						
1596	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200						
1597	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.790.855	2100	1400						
1598	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.688.011	2400	1600						
1599	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.110.363	2000	1000						
1600	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200						
1601	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.846.562	2400	1400						
1602	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.759.746	2600	1600						
1603	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.340.006	1000	1000						
1604	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200						
1605	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.570.189	1400	1400						

1606	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.354.901	1600	1600						
1607	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.868.477	1000	1000						
1608	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.481.391	1200	1200						
1609	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400						
1610	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600						
1611	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.660.487	500	1000						
1612	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200						
1613	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400						
1614	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600						
1615	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.974.687	500	1000						
1616	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200						
1617	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400						
1618	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600						
1619	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.036.451	1000	1000						
1620	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow.	m2		3.687.580	1200	1200						
1621	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.385.516	1400	1400						
1622	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600						
1623	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.081.821	500	1000						
1624	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.736.036	600	1200						
1625	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400						
1626	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600						
1627	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.910.552	500	1000						
1628	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200						
1629	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400						
1630	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600						
1631	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	4.599.175	700	1800						
1632		m2		4.441.395	700	2000						
1633		m2		4.309.759	700	2200						
1634		m2		4.270.832	700	2400						
1635		m2		4.157.410	900	1800						
1636		m2		4.026.810	900	2000						
1637		m2		3.917.979	900	2200						
1638		m2		3.882.329	900	2400						
1639	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn,	m2	TCVN 9366-2:2012	4.257.673	1400	1800						
1640		m2		4.122.971	1400	2000						
1641		m2		4.024.063	1400	2200						
1642		m2		3.970.854	1400	2400						
1643		m2		3.893.133	1800	1800						

1644	chốt rời -Eurowindow . Bàn lề 3D-EIH001-7.	m2		3.780.350	1800	2000					
1645		m2		3.696.864	1800	2200					
1646		m2		3.650.002	1800	2400					
1647		m2		2.586.661	1400	1800					
1648		m2		2.526.912	1400	2000					
1649	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.491.757	1400	2200					
1650	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.450.199	1400	2400					
1651		m2		2.481.243	1600	1800					
1652	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.425.637	1600	2000					
1653		m2		2.392.606	1600	2200					
1654		m2		2.353.937	1600	2400					
1655		m2		2.330.982	2800	1800					
1656		m2		2.289.841	2800	2000					
1657	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.262.603	2800	2200					
1658	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.234.605	2800	2400					
1659		m2		2.256.772	3200	1800					
1660	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.217.993	3200	2000					
1661		m2		2.191.694	3200	2200					
1662		m2		2.164.924	3200	2400					
1663		m2		2.426.587	500	1000					
1664	- Vách kính	m2		2.167.978	1000	1000					
1665	- Hệ Asia Profile Eurowindow.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.081.415	1000	1500					
1666	- Kính an toàn 6.38mm	m2		1.952.160	1500	2000					
1667		m2		2.464.989	1000	1000					
1668	- Vách kính (có đồ cố định)	m2		2.324.723	1500	1000					
1669	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.254.590	1000	2000					
1670	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.118.937	1500	2000					
	CỬA NHỰA EUROWINDOW										
1671	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		3.244.355	1000	1000					
1672	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200					
1673	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2	TCVN 7451:2004	2.855.901	1400	1400					
1674	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.742.656	1600	1600					
1675	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2		3.134.381	1500	1000					
1676	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200					
1677	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2	TCVN 7451:2004	2.790.855	2100	1400					
1678	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.688.011	2400	1600					
1679	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3.110.363	2000	1000					
1680	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200					
	- Bộ PKKK: Khóa bấm ngoài, Con lăn - Hãng		TCVN 7451:2004								

1681	- Bộ PKKK: Cửa vào nguyệt, Cui lai - Hang Eurowindow.	m2	TCVN 7451:2004	2.846.562	2400	1400						
1682	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.759.746	2600	1600						
1683	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	4.340.006	1000	1000						
1684	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200						
1685	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.570.189	1400	1400						
1686	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.354.901	1600	1600						
1687	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	3.868.477	1000	1000						
1688	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.481.391	1200	1200						
1689	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400						
1690	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600						
1691	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	4.660.487	500	1000						
1692	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200						
1693	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400						
1694	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600						
1695	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	3.974.687	500	1000						
1696	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200						
1697	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400						
1698	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600						
1699	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.036.451	1000	1000						
1700	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -	m2		3.687.580	1200	1200						
1701	- Eurowindow.	m2		3.385.516	1400	1400						
1702	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600						
1703	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.081.821	500	1000						
1704	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.736.036	600	1200						
1705	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400						
1706	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600						
1707	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.910.552	500	1000						
1708	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200						
1709	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400						
1710	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600						
1711	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.599.175	700	1800						
1712		m2		4.441.395	700	2000						
1713		m2		4.309.759	700	2200						
1714		m2		4.270.832	700	2400						
1715		m2		4.157.410	900	1800						
1716		m2		4.026.810	900	2000						
1717		m2		3.917.979	900	2200						
1718		m2		3.882.329	900	2400						

1719		m2		4.257.673	1400	1800						
1720		m2		4.122.971	1400	2000						
1721	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		4.024.063	1400	2200						
1722	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.970.854	1400	2400						
1723	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời	m2	TCVN 7451:2004	3.893.133	1800	1800						
1724	- Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		3.780.350	1800	2000						
1725	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.696.864	1800	2200						
1726		m2		3.650.002	1800	2400						
1727		m2		2.586.661	1400	1800						
1728		m2		2.526.912	1400	2000						
1729	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.491.757	1400	2200						
1730	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.	m2	TCVN 7451:2004	2.450.199	1400	2400						
1731		m2		2.481.243	1600	1800						
1732	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.425.637	1600	2000						
1733		m2		2.392.606	1600	2200						
1734		m2		2.353.937	1600	2400						
1735		m2		2.330.982	2800	1800						
1736		m2		2.289.841	2800	2000						
1737	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2.262.603	2800	2200						
1738	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.234.605	2800	2400						
1739	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.	m2	TCVN 7451:2004	2.256.772	3200	1800						
1740		m2		2.217.993	3200	2000						
1741	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.191.694	3200	2200						
1742		m2		2.164.924	3200	2400						
1743		m2		2.426.587	500	1000						
1744	- Vách kính	m2		2.167.978	1000	1000						
1745	- Hệ Asia Profile Eurowindow.	m2	TCVN 7451:2004	2.081.415	1000	1500						
1746	- Kính an toàn 6.38mm	m2		1.952.160	1500	2000						
1747		m2		2.464.989	1000	1000						
1748	- Vách kính (có đồ cố định)	m2		2.324.723	1500	1000						
1749	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	m2	TCVN 7451:2004	2.254.590	1000	2000						
1750	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.118.937	1500	2000						
1751	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		4.088.651	1000	1000						
1752	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.765.552	1200	1200						
1753	- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m2	TCVN 7451:2004	3.538.582	1400	1400						
1754	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.371.590	1600	1600						
1755	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		3.993.134	1500	1000						
1756	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2	TCVN 7451:2004	3.686.118	1800	1200						

1757	- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ	m2	TCVN 7451:2004	3.470.993	2100	1400						
1758	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.311.217	2400	1600						
1759	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	m2	TCVN 7451:2004	3.908.117	2000	1000						
1760	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.691.558	2200	1200						
1761	- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	m2		3.529.442	2400	1400						
1762	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.401.070	2600	1600						
1763	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	7.502.230	1000	1000						
1764	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.253.378	1200	1200						
1765	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO	m2		5.575.282	1400	1400						
1766	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.042.626	1600	1600						
1767	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	6.855.084	1000	1000						
1768	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.733.278	1200	1200						
1769	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Roto	m2		5.109.547	1400	1400						
1770	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.600.825	1600	1600						
1771	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	7.468.291	500	1000						
1772	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.143.649	600	1200						
1773	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2		5.502.472	700	1400						
1774	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.030.175	800	1600						
1775	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	6.330.667	500	1000						
1776	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.391.850	600	1200						
1777	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2		4.841.019	700	1400						
1778	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.407.528	800	1600						
1779	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.766.577	1000	1000						
1780	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.906.265	1200	1200						
1781	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liên -Roto	m2		5.200.935	1400	1400						
1782	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.653.408	1600	1600						
1783	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.131.983	500	1000						
1784	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.332.313	600	1200						
1785	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2		4.889.900	700	1400						
1786	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.427.856	800	1600						
1787	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.968.320	500	1000						
1788	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.065.722	600	1200						
1789	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU	m2		5.402.055	700	1400						
1790	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.941.596	800	1600						
1791		m2		7.698.769	700	1800						
1792		m2		7.722.011	700	2000						

1793	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCVN 7451:2004	7.366.704	700	2200							
1794	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		7.099.034	700	2400							
1795	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		6.678.607	900	1800							
1796	điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia	m2		6.684.418	900	2000							
1797	trong núm vặn -Winkhaus	m2		6.396.818	900	2200							
1798	- Kính an toàn 6.38mm	m2		6.179.410	900	2400							
1799		m2	TCVN 7451:2004	6.698.616	1400	1800							
1800		m2		6.596.521	1400	2000							
1801	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		6.323.634	1400	2200							
1802	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.112.070	1400	2400							
1803	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		5.896.651	1800	1800							
1804	điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài	m2		5.803.753	1800	2000							
1805	chia trong núm vặn -Winkhaus	m2		5.580.469	1800	2200							
1806	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.406.707	1800	2400							
1807		m2	TCVN 7451:2004	7.347.428	1400	1800							
1808		m2		6.996.042	1400	2000							
1809	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		6.696.743	1400	2200							
1810	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.472.615	1400	2400							
1811	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		6.401.284	1800	1800							
1812	điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa	m2		6.114.491	1800	2000							
1813	ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2		5.870.664	1800	2200							
1814	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.687.130	1800	2400							
1815		m2	TCVN 7451:2004	3.915.741	1400	1800							
1816		m2		3.799.522	1400	2000							
1817	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		3.722.485	1400	2200							
1818	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.641.851	1400	2400							
1819	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2		3.699.729	1600	1800							
1820	điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia	m2		3.591.266	1600	2000							
1821	trong núm vặn -Winkhaus	m2		3.518.111	1600	2200							
1822	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.443.182	1600	2400							
1823		m2	TCVN 7451:2004	3.517.770	2800	1800							
1824	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2	m2		3.437.140	2800	2000							
1825	cánh cố định)	m2		3.380.381	2800	2200							
1826	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.324.979	2800	2400							
1827	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2		3.350.965	3200	1800							
1828	điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia	m2		3.273.695	3200	2000							
1829	trong núm vặn -Winkhaus	m2		3.218.562	3200	2200							
1830	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.165.515	3200	2400							

1831	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xấp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	9.559.009	2800	1800						
1832		m2		9.143.300	2800	2000						
1833		m2		8.597.932	2800	2200						
1834		m2		8.137.009	2800	2400						
1835		m2		7.876.732	3600	1800						
1836		m2		7.770.229	3600	2000						
1837		m2		7.326.180	3600	2200						
1838	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.951.322	3600	2400						
1839		m2		3.004.753	500	1000						
1840		m2		2.609.468	1000	1000						
1841		m2		2.477.309	1000	1500						
1842	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.279.263	1500	2000						
1843		m2		3.108.506	1000	1000						
1844		m2		2.886.956	1500	1000						
1845		m2		2.776.480	1000	2000						
1846		m2		2.561.043	1500	2000						

10.3 CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT/Fax: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/12/2020. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.

SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow

- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ
- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1847	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.409.091								
1848	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bánh xe chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.590.909								
1849	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bánh xe 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.800.000								

SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow

- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong
- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1850	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.500.000								
1851	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bánh xe chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.681.818								

1852	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	2.045.455								
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAWINDOW - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương												
1853	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.590.909								
1854	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.081.818								
1855	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		890.909								
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện cửa VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm												
1856	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m ²)	đ/m ²		1.690.909								
XI	TẮM LỢP CÁC LOẠI											
11.1	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).											
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1857	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860AHD9	165.000								
1858	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000								
1859	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	165.000								
1860	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	190.000								
1861	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	170.000								
1862	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	195.000								
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC											
1863	(T) Tầm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tầm	KT3-01860AHD9	140.000								

1931	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236								
1932	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127								
1933	Ngói âm dương	Viên		15.891								
1934	Ngói viên	Bộ		72.500								
1935	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836								
1936	Ngói tiểu	Viên		11.891								
1937	Ngói cánh phượng	Viên		14.473								
1938	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100								
1939	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009								
XII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT												
XIII VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC												
XIV KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON												
14.1 Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Đt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).												
1940	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020							
1941	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400								
1942	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400								
1943	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm cơ giãn cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100								
1944	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicate)	kg	BS EN 14891:2017	32.250								
1945	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772								
1946	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000								
1947	BestSeal AC408 - Chống thấm siêu đàn hồi biến tính nano, một thành phần (Gốc Arylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818								
1948	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500								
1949	BKN-90 V150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000								
1950	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
1951	BestWaterbar SV150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
1952	BestWaterbar SV200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500								
1953	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525								

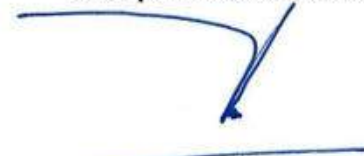
1954	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475								
1955	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000								
1956	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127								
1957	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200								
1958	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619								
1959	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545								
1960	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364								
1961	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

Trần Quang Trí**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**

Trương Phúc Thọ**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Chí Nhân